

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

Chuyên ngành: Luật kinh tế

Định hướng: Nghiên cứu

Mã số: 8380101.05

(Ban hành theo Quyết định số 811 /QĐ-ĐHQGHN, ngày 21 tháng 3 năm 2019
của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên chuyên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: Luật kinh tế
 - + Tiếng Anh: Economic Law
- Mã số chuyên ngành đào tạo: 8380101.05
- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: Luật
 - + Tiếng Anh: Law
- Trình độ đào tạo: Thạc sĩ
- Tên văn bằng tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Thạc sĩ ngành Luật
 - + Tiếng Anh: The Degree of Master in Law
- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Khoa Luật, ĐHQGHN.

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo thạc sĩ luật chuyên ngành luật kinh tế theo định hướng nghiên cứu có mục tiêu đào tạo những chuyên gia có kiến thức lí luận và thực tiễn toàn diện, chuyên sâu về pháp luật kinh tế; có năng lực, kĩ năng và phẩm chất phù hợp để hoàn thành các công việc chuyên môn theo chuyên ngành đào tạo, đáp ứng tốt các yêu cầu của thị trường lao động và xã hội. Chương trình đào tạo cũng cung cấp những nền tảng cần thiết về tư duy, kiến thức, kĩ năng để người học có thể tự học tập, nghiên cứu hoặc tiếp tục học lên ở các bậc học cao hơn.

2.2. Mục tiêu cụ thể

2.2.1. Về kiến thức

Chương trình đào tạo trang bị cho người học kiến thức lí luận và thực tiễn chuyên sâu về pháp luật kinh tế tại Việt Nam có so sánh đối chiếu với pháp luật nước ngoài, cập nhật cho người học những kiến thức pháp lí hiện đại về môi trường

PHẦN III. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ phải tích lũy:	64 tín chỉ , trong đó:
- Khối kiến thức chung (bắt buộc):	08 tín chỉ
- Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành:	36 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc</i> :	16 tín chỉ
+ <i>Tự chọn</i> :	20/40 tín chỉ
- Luận văn thạc sĩ:	20 tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Tên học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
I	Khối kiến thức chung		8				
1	PHI5001	Triết học <i>Philosophy</i>	4	60	0	0	
2		Ngoại ngữ cơ bản (*) <i>Basic Foreign Languages</i>	4	35	15	10	
	ENG5001	Tiếng Anh cơ bản <i>Basic English</i>					
	RUS5001	Tiếng Nga cơ bản <i>Basic Russian</i>					
	FRE5001	Tiếng Pháp cơ bản <i>Basic French</i>					
	GER5001	Tiếng Đức cơ bản <i>Basic German</i>					
	CHI5001	Tiếng Trung cơ bản <i>Basic Chinese</i>					
II	Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành		36				
II.1	Các học phần bắt buộc <i>Compulsory Subjects</i>		16				
3	SOL6001	Phương pháp nghiên cứu khoa học pháp lí <i>Legal Research Methods</i>	2	18	6	6	
4	BSL6021	Thương nhân và hành vi thương mại <i>Traders and Commercial Activities</i>	2	18	6	6	
5	BSL6022	Pháp luật về các quan hệ lao động <i>Law on Labour Relationship</i>	2	18	6	6	
6	BSL6054	Pháp luật về quyền sử dụng đất ở Việt Nam <i>Law on Land Use Rights in Vietnam</i>	2	18	6	6	

STT	Mã học phần	Tên học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
7	BSL6025	Những vấn đề pháp lí về phát triển bền vững và tăng trưởng xanh <i>The Legal Issues of Sustainable Development and Green Growth</i>	2	18	6	6	
8	BSL6055	Pháp luật về hoạt động tín dụng ngân hàng <i>Law on Credit Operations of Banks</i>	2	18	6	6	
9	BSL6056	Pháp luật về thuế áp dụng đối với doanh nghiệp <i>Corporate Taxation Law</i>	2	18	6	6	
10	BSL6028	Pháp luật về giải quyết tranh chấp kinh doanh, thương mại <i>Laws on Commercial Dispute Resolution</i>	2	18	6	6	
II.2	Các học phần tự chọn <i>Optional Subjects</i>		20/40				
11	BSL6049	Môi trường pháp lí kinh doanh <i>Legal Environment for Business</i>	3	27	9	9	
12	BSL6030	Pháp luật về phát hành và giao dịch chứng khoán <i>Laws of Securities Issue and Transaction</i>	2	18	6	6	
13	BSL6050	Pháp luật bảo vệ người lao động <i>Law on Labour Protection</i>	3	27	9	9	
14	BSL6033	Pháp luật về tài sản kinh doanh <i>Business Property Law</i>	2	18	6	6	
15	BSL6034	Nhất thể hóa pháp luật hợp đồng trên bình diện quốc tế <i>Contract Law Unification in the world</i>	2	18	6	6	
16	BSL6035	Pháp luật về tranh chấp lao động và đình công <i>Law on Labour Disputes and Strike</i>	3	27	9	9	
17	BSL6036	Pháp luật về giải quyết tranh chấp đất đai - môi trường <i>Law for settlement of Land and Environmental Disputes</i>	3	27	9	9	

STT	Mã học phần	Tên học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
18	BSL6037	So sánh pháp luật về tổ chức kinh doanh <i>The Comparison of Business Organization Laws</i>	3	27	9	9	
19	BSL6039	Pháp luật về cho thuê tài chính <i>Fiancial Leasing Law</i>	2	18	6	6	
20	BSL6051	Pháp luật phá sản <i>Bankruptcy Law</i>	3	27	9	9	
21	BSL6042	Pháp luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng <i>Consumer Protection Laws</i>	2	18	6	6	
22	BSL6052	Pháp luật về kinh doanh bảo hiểm <i>Insurance Business Law</i>	3	27	9	9	
23	BSL6044	Pháp luật về công sản <i>Public Property Law</i>	2	18	6	6	
24	BSL6045	Pháp luật về kinh doanh vận chuyển <i>Transportation Business Law</i>	2	18	6	6	
25	BSL6053	Pháp luật về hợp đồng lao động <i>Labour Contract Law</i>	3	27	9	9	
26	CIL6042	Luật hợp đồng so sánh <i>Comparative Contract Law</i>	2	18	6	6	
III	BSL7201	Luận văn thạc sĩ	20				
Tổng cộng			64				

Ghi chú: (*) Học phần ngoại ngữ cơ bản là học phần điều kiện, có khối lượng 4 tín chỉ, được tổ chức đào tạo chung trong toàn ĐHQGHN cho các học viên có nhu cầu và được đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương. Kết quả đánh giá học phần ngoại ngữ không tính trong điểm trung bình chung tích lũy nhưng vẫn tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo.